

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch nước số 5-L/CTN ngày 1-6-1998 công bố Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi); Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quốc tịch Việt Nam; Luật Tài nguyên nước.

CHỦ TỊCH NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

1. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi),
2. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,
3. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt,
4. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,
5. Luật Quốc tịch Việt Nam,

6. Luật Tài nguyên nước,

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

LUẬT Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)

(số 3/1998/QH10 ngày 20-5-1998)

Để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn, tài nguyên, lao động và các tiềm năng khác của đất nước nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội, vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về khuyến khích đầu tư trong nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nhà nước bảo hộ, khuyến khích, đối xử bình đẳng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên lãnh thổ Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

Điều 2. Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đầu tư trong nước" là việc sử dụng vốn để

sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 5 của Luật này.

2. "Nhà đầu tư" là tổ chức, cá nhân sử dụng vốn để thực hiện đầu tư quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. "Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao" (BOT) là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định do hai bên thỏa thuận; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước.

4. "Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh" (BTO) là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định do hai bên thỏa thuận.

5. "Hợp đồng xây dựng - chuyển giao" (BT) là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận.

6. "Người Việt Nam định cư ở nước ngoài" là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

7. "Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam" là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

8. "Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn" là địa bàn vùng dân tộc thiểu số; miền núi; vùng có kết cấu hạ tầng chưa phát triển; vùng có điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

9. "Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn" là địa bàn vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao; hải đảo; vùng có kết cấu hạ tầng yếu kém; vùng có điều kiện tự nhiên rất không thuận lợi.

Điều 3. Nhà đầu tư được sử dụng vốn bằng tiền, tài sản sau đây để đầu tư tại Việt Nam:

1. Tiền Việt Nam, tiền nước ngoài;
2. Vàng, chứng khoán chuyển nhượng được;
3. Nhà xưởng, công trình xây dựng, thiết bị, máy móc, các phương tiện sản xuất, kinh doanh khác;
4. Giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
5. Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ;
6. Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 4. Phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;
2. Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, sản phẩm;
3. Mua cổ phần của các doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;
4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao; đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh; đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

Điều 5.

1. Đối tượng áp dụng của Luật này bao gồm:

- a) Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân Việt Nam;
- b) Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- c) Nhà đầu tư là người nước ngoài thường trú ở Việt Nam.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định những trường hợp cụ thể cho phép nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Chương II

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6.

1. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

2. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước quyết định trưng mua hoặc trưng dụng tài sản của nhà đầu tư, thì nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo thời giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định trưng mua hoặc trưng dụng và được tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư vào lĩnh vực, địa bàn thích hợp.

3. Trong trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật mà làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư, thì Nhà nước cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại hoặc Nhà nước giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 7. Nhà nước thực hiện các biện pháp sau đây nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư có mặt bằng hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

1. Giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự;
2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quỹ đất chưa sử dụng, đất đang có nhu cầu giao và cho thuê của từng địa phương;
3. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể những trường hợp nhà đầu tư được quyền chuyển đổi, quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê lại, quyền thế chấp, quyền thừa kế đối với đất được giao và đất thuê.

Điều 8. Nhà nước hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng cho nhà đầu tư như sau:

1. Xây dựng các khu công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi;

2. Xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất để tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh;

3. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp, khu chế xuất, đặc khu kinh tế.

Điều 9. Nhà nước góp vốn vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thông qua các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tín dụng của Nhà nước.

Điều 10. Nhà nước lập và khuyến khích lập các Quỹ hỗ trợ đầu tư, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước. Quỹ hỗ trợ đầu tư cho vay đầu tư trung hạn và dài hạn với

lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi, bảo lãnh tín dụng đầu tư. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, kinh doanh hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu và bảo lãnh tín dụng xuất khẩu.

Hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu thực hiện theo Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 11.

1. Nhà nước khuyến khích việc phổ biến và chuyển giao công nghệ; tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ tạo ra từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Nhà nước lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư vay với các điều kiện thuận lợi, lãi suất ưu đãi để nghiên cứu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ do Chính phủ quy định.

Điều 12. Nhà nước khuyến khích các hoạt động hỗ trợ đầu tư sau đây:

1. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

2. Đào tạo nghề, cán bộ kỹ thuật; bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn và quản lý kinh tế;

3. Cung cấp thông tin về thị trường, khoa học - kỹ thuật, công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

4. Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

5. Thành lập các hiệp hội ngành nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu.

Điều 13. Dự án đầu tư của các nhà đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này được áp dụng cùng một mức giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, chịu cùng mức thuế, được hưởng cùng mức ưu đãi đầu tư.

Điều 14. Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn và nghiệp vụ, nhà đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương III

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Dự án đầu tư vào các lĩnh vực sau đây được ưu đãi:

1. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác;

2. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc;

3. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu;

4. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật

trực tiếp phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

5. Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo cán bộ kỹ thuật, bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh;

6. Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hóa ngành nghề, sản phẩm; đầu tư vào ngành nghề sử dụng nhiều lao động trong nước, trước hết là lao động tại địa bàn đầu tư;

7. Những ngành, nghề cần ưu tiên trong từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 16. Dự án đầu tư tại các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 17.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này được giảm 50% tiền sử dụng đất trong trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 75% tiền sử dụng đất trong trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền sử dụng đất trong trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất.

Điều 18.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này được miễn tiền thuê đất từ ba năm đến sáu năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất từ bảy năm đến mười năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất từ mười một năm đến mười lăm năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất từ mười một năm đến mười lăm năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Điều 19.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 15 của Luật này được miễn thuế sử dụng đất trong trường hợp được giao đất.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 15 của Luật này được giảm 50% thuế sử dụng đất từ bảy năm đến mười năm, kể từ khi được giao đất.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế sử dụng đất từ bảy năm đến mười năm, kể từ khi được giao đất.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế

sử dụng đất từ mười một năm đến mười lăm năm, kể từ khi được giao đất.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế sử dụng đất từ mười một năm đến mười lăm năm, kể từ khi được giao đất.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Điều 20. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Đầu tư vào lĩnh vực quy định tại Điều 15 của Luật này hoặc đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất 25%;

2. Đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc đầu tư vào lĩnh vực quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất 20%;

3. Đầu tư vào lĩnh vực quy định tại Điều 15 của Luật này ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng thuế suất 15%.

Điều 21.

1. Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 15 của Luật này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 17 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh ở địa bàn quy định tại Điều 16 của Luật này hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao hoặc

hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp với mức ưu đãi cao nhất quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 17 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 22. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Khoản 6 Điều 15 của Luật này ngoài ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 18 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp còn được hưởng ưu đãi bổ sung như sau: ➤

1. Được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong hai năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại;

2. Được miễn thêm hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong ba năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

3. Được miễn thêm ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Điều 23. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 của Luật này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 24.

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 của Luật này trong thời hạn mười năm, kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 25. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 của Luật này được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu:

1. Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

2. Phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân.

Điều 26. Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Luật này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu, còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư xuất khẩu lần đầu tiên, xuất khẩu mặt hàng mới, xuất khẩu hàng hóa ra thị trường mới;

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư

có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ lệ trên 50% tổng doanh thu hoặc có thị trường xuất khẩu ổn định trong ba năm liên tục;

4. Nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này, nếu thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm thêm 25% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính; nếu thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính.

Điều 27. Khi chuyển thu nhập ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Luật này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 28.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 của Luật này được Quỹ hỗ trợ đầu tư của Nhà nước xem xét cho vay tín dụng trung hạn và dài hạn hoặc trợ cấp một phần lãi suất cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị, cải thiện sinh thái, môi trường, vệ sinh đô thị được Quỹ hỗ trợ đầu tư xem xét cho vay tín dụng trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được Quỹ hỗ trợ đầu tư của Nhà nước ưu tiên xem xét cho vay tín dụng trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 50% số vốn đầu tư hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 70% khoản tiền vay để đầu tư.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Quỹ hỗ trợ đầu tư của Nhà nước ưu tiên xem xét cho vay tín dụng trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% khoản tiền vay để đầu tư.

5. Nhà đầu tư có dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu, ngoài các ưu đãi về tín dụng đầu tư quy định tại các Khoản 1 và 2 của Điều này còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 80% khoản tín dụng xuất khẩu căn cứ vào hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% khoản tín dụng xuất khẩu.

Điều 29. Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định danh mục ngành, nghề của từng lĩnh vực ưu đãi đầu tư; danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; tiêu chuẩn về trình độ công nghệ; quy mô sử dụng lao động để được hưởng ưu đãi đầu tư; các mức ưu đãi đầu tư cụ thể quy định tại Chương III của Luật này.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 30. Nhà đầu tư có quyền sau đây:

1. Lựa chọn ngành, nghề và địa bàn đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam;
2. Lựa chọn hình thức đầu tư; được thay đổi hoặc chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;
3. Đăng ký các hình thức ưu đãi và mức hưởng các ưu đãi phù hợp với quy định của Luật này;
4. Tự quyết định trong hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh đã đăng ký;

5. Thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả tiền công trên cơ sở thỏa thuận với người lao động phù hợp với quy định của pháp luật về lao động;

6. Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp sản phẩm đã đăng ký, trừ mặt hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu;

7. Xuất cảnh, nhập cảnh để thực hiện dự án đầu tư;

8. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Nhà đầu tư có nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh theo đúng đăng ký thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc đăng ký các hình thức ưu đãi và mức hưởng ưu đãi;

2. Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đó hoạt động;

5. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Điều 32. Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư trong thời hạn được hưởng ưu đãi mà nhà đầu tư mới vẫn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư đó, thì nhà đầu tư mới được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện đúng các nghĩa vụ để

được hưởng ưu đãi của dự án đầu tư đã đăng ký trong thời hạn còn lại.

Điều 33. Trong trường hợp nhà đầu tư đang thực hiện dự án đầu tư không còn đủ điều kiện để tiếp tục hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định ưu đãi đầu tư xem xét điều chỉnh từng phần hoặc hủy bỏ toàn bộ các ưu đãi đã được chấp thuận.

Điều 34. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Luật này được chuyển ra nước ngoài:

1. Thu nhập có được trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thu nhập do tái đầu tư, thu nhập có được do mua cổ phần;
2. Tiền gốc và lãi của các khoản vay từ nước ngoài trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh;
3. Vốn đầu tư;
4. Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật này.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, bổ sung, thay đổi, trình Chính

phủ quyết định cụ thể các danh mục ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 29 của Luật này;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

2. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thành lập trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi đầu tư; quyết định các biện pháp ưu đãi đầu tư cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thành lập mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 38. Việc thanh tra hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

1. Việc thanh tra hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684
0165978
LawSoft

Việc thanh tra về kinh tế - tài chính được thực hiện không quá một lần trong một năm đối với một doanh nghiệp. Thời hạn thanh tra tối đa không quá ba mươi ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, nhưng không được quá ba mươi ngày.

Việc thanh tra bất thường và thanh tra chuyên ngành chỉ thực hiện khi có căn cứ cho rằng cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm pháp luật;

2. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của người có thẩm quyền; khi kết thúc thanh tra phải có biên bản kết luận thanh tra; người chủ trì đoàn thanh tra chịu trách nhiệm về biên bản và kết luận thanh tra;

3. Người ra quyết định thực hiện việc thanh tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Nhà đầu tư có thành tích trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Nhà đầu tư có hành vi vi phạm các quy định của Luật này, trong trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc đầu tư, cho hưởng ưu đãi đầu tư không đúng với quy định, có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với nhà đầu tư hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42.

1. Nhà đầu tư đang được hưởng ưu đãi theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994 vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã được cấp.

2. Các ưu đãi bổ sung về miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Luật này đối với nhà đầu tư có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, thì được điều chỉnh để áp dụng cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động trong lĩnh vực quy định tại Điều 15 hoặc ở địa bàn quy định tại Điều 16 được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này, kể từ khi Luật này có hiệu lực.

4. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã

thực hiện trong thời gian trước khi Luật này có hiệu lực.

Điều 43. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1999.

Luật này thay thế Luật khuyến khích đầu tư trong nước đã được Quốc hội Khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 6 năm 1994.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 44. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Chủ tịch Quốc hội

NÔNG ĐỨC MẠNH

LUẬT sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

(số 4/1998/QH10 ngày 20-5-1998)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được Quốc hội Khóa VIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 1991 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được Quốc hội Khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 5 tháng 7 năm 1993.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 9.

1. Thuế suất đối với hàng nhập khẩu gồm thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt:

a) Thuế suất thông thường áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước không có thỏa thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất thông thường được quy định cao hơn không quá 70% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng do Chính phủ quy định;

b) Thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước có thỏa thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định Biểu thuế theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng. Căn cứ vào Biểu thuế do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, Chính phủ quy định Biểu thuế theo danh mục mặt hàng và thuế suất cụ thể đối với từng mặt hàng;

c) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước mà Việt Nam và nước đó đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu. Chính phủ quy định thuế suất ưu đãi đặc biệt đối với từng mặt hàng theo thỏa thuận đã được ký kết với các nước.

2. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau, ngoài việc chịu thuế theo Khoản 1 của Điều này còn phải chịu thuế bổ sung:

a) Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng đó quá thấp so với giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho sự phát triển ngành sản xuất hàng hóa tương tự của Việt Nam;

b) Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng đó quá thấp so với giá thông